# BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM NHẬN DẠNG BIỂU ĐỒ MÔN ĐỊA LÍ 12 NĂM 2021

**Câu 1:** Cho bảng số liệu về dân số Việt Nam giai đoạn 1921 – 2006 ( *đơn vị: triệu người*)

| Năm | 1921 | 1931 | 1941 | 1951 | 1955 | 1965 | 1975 | 1979 | 1989 | 1999 | 2005 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dân | 15.6 | 17.7 | 20.9 | 23.1 | 25.1 | 35 | 47.6 | 52.5 | 64.4 | 76.6 | 83.1 | 84 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi dân số Việt Nam giai đoạn 1921 đến 2006.

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu về Diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1975 – 2005

*( đơn vị: nghìn ha)*

| Năm | 1975 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Diện tích | 172.8 | 256 | 470 | 657.3 | 902.3 | 1451.3 | 1633.6 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi diện tích cây công nghiệp lâu năm nước ta giai đoạn 1975 đến 2005.

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu: Sản lượng dầu thô qua một số năm *( đơn vị: nghìn tấn)*

| Năm | 1986 | 1988 | 1990 | 1992 | 1995 | 1998 | 2000 | 2002 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Sản lượng | 40 | 688 | 2700 | 5500 | 7700 | 12500 | 16291 | 16863 | 18519 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta giai đoạn 1986 đến 2005.

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu về Diện tích cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 1975 – 2005 *( đơn vị: nghìn ha)*

| Năm | 1975 | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cây CN hàng năm | 210.1 | 371.7 | 600.7 | 542 | 716.7 | 778.1 | 861.5 |
| Cây CN lâu năm | 172.8 | 256 | 470 | 657.3 | 902.3 | 1451.3 | 1633.6 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm nước ta giai đoạn 1975 đến 2005.

www.hoc247.net

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu: Năng suất lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long. *(tạ/ha)*

| Năm | Cả nước | Đồng bằng sông Hồng | Đồng Bằng Sông Cửu Long |
|---|---|---|---|
| 1995 | 36.9 | 44.4 | 40.2 |
| 2000 | 42.4 | 55.2 | 42.3 |
| 2005 | 48.9 | 54.3 | 50.4 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi năng suất lúa của cả nước, ĐBSH, ĐBSCL qua các năm.

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu: Diện tích gieo trồng lúa cả năm của cả nước, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long. *(nghìn ha)*

| Năm | Cả nước | Đồng bằng sông Hồng | Đồng Bằng Sông Cửu Long |
|---|---|---|---|
| 1995 | 6766 | 1193 | 3193 |
| 2000 | 7666 | 1213 | 3946 |
| 2005 | 7329 | 1139 | 3826 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi diện tích lúa gieo trồng cả năm của cả nước, ĐBSH, ĐBSCL qua các năm.

**A.** Cột đơn. **B.** Tròn. **C.** Cột ghép. **D.** Đường.

**Câu 7:** sản lượng thủy sản cả nước và Đồng bằng Sông Cửu Long ( *đơn vị: triệu tấn)*

| Năm | 1995 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|
| Cả nước | 1.58 | 2.25 | 3.47 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 0.82 | 1.17 | 1.85 |

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng thủy sản cả nước, Đồng bằng SCL qua các năm.

**A.** Cột chồng. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 8:** Tổng diện tích rừng, rừng tự nhiên, rừng trồng qua các năm *( đơn vị: triệu ha)*

| Năm | 1943 | 1976 | 1983 | 1995 | 1999 | 2003 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng diện tích rừng | 14.3 | 11.1 | 7.2 | 9.3 | 10.9 | 12.1 | 12.7 |
| Rừng tự nhiên | 14.3 | 11.0 | 6.8 | 8.3 | 9.4 | 10.0 | 10.2 |
| Rừng trồng | 0 | 0.1 | 0.4 | 1.0 | 1.5 | 2.1 | 2.5 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi tổng diện tích, rừng tự nhiên, rừng trồng qua các năm

**A.** Cột chồng. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu về tình hình dân số Việt Nam *( đơn vị: 1000 người)*

| Năm | 1995 | 1997 | 1999 | 2001 | 2003 | 2005 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng số dân | 71995.5 | 73856.9 | 76596.7 | 78685.8 | 80902.4 | 83106.3 | 84155.8 |
| Số dân thành thị | 14938.1 | 16385.4 | 18081.6 | 19469.3 | 20869.5 | 22355.6 | 23166.7 |
| Số dân nông thôn | 57057.4 | 57471.5 | 58515.1 | 59216.5 | 60032.9 | 60750.7 | 60989.1 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình thay đổi dân số Việt Nam qua các năm.

**A.** Cột chồng. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 10:** Số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại và theo vùng *( đơn vị: trang trại)*

| Vùng | Tổng số | Trước năm 1995 | Từ 1996 đến 1999 | Từ 2000 đến 2005 |
|---|---|---|---|---|
| Trung du MNBB | 5868 | 921 | 1606 | 3341 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 9637 | 728 | 806 | 8103 |
| Bắc Trung Bộ | 6706 | 754 | 1816 | 4136 |
| Duyên Hải NTB | 10082 | 756 | 2603 | 6723 |
| Tây nguyên | 9623 | 815 | 4424 | 4384 |
| Đông nam Bộ | 15864 | 3147 | 5573 | 7144 |
| Đồng bằng SCL | 56582 | 10133 | 11721 | 34728 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại và theo vùng.

**A.** Cột chồng. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 11:** Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 – 2005 *( đơn vị: tỉ USD)*

| Năm | 1990 | 1992 | 1994 | 1996 | 1998 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Giá trị xuất khẩu | 2.4 | 2.5 | 4.1 | 7.3 | 9.4 | 14.5 | 32.4 |
| Giá trị nhập khẩu | 2.8 | 2.6 | 5.8 | 11.1 | 11.5 | 15.6 | 36.8 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 – 2005.

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 12:** Sản lượng than và dầu thô nước ta giai đoạn 1990 – 2006 *( đơn vị: nghìn tấn)*

| Năm | 1990 | 1992 | 1994 | 1996 | 1998 | 2000 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu thô | 2700 | 5500 | 6900 | 8803 | 12500 | 16291 | 17200 |
| Than | 4600 | 5100 | 5900 | 9800 | 10400 | 11600 | 38900 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng giá trị khai thác than và dầu thô nước ta , 1990 – 2006.

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu: GDP phân theo thành phần kinh tế *( đơn vị: tỉ đồng)*

| Năm | 1986 | 1989 | 1991 | 1995 | 1997 | 2000 | 2003 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng số | 109.2 | 125.6 | 139.6 | 195.6 | 231.3 | 273.6 | 336.2 | 393 |
| Nhà nước | 46.6 | 52.1 | 53.5 | 78.4 | 95.6 | 111.5 | 138.2 | 159.8 |
| Ngoài nhà nước | 62.6 | 71.7 | 80.8 | 104 | 116.7 | 132.5 | 160.4 | 185.7 |
| Đầu tư nước ngoài | - | 1.8 | 5.3 | 13.2 | 19 | 29.6 | 37.6 | 47.5 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự gia tăng GDP phân theo khu vực kinh tế qua các năm từ 1986 đến 2005

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 14:** Giá trị sản xuất ngành trồng trọt ( theo giá so sánh 1994) *( đơn vị: tỉ đồng)*

| Năm | Tổng số | Lương thực | Rau đậu | Cây công nghiệp | Cây ăn quả | Cây khác |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1990 | 49604 | 33289.6 | 3477 | 6692.3 | 5028.5 | 1116.6 |
| 1995 | 66138.4 | 42110.4 | 4983.6 | 12149.4 | 5577.6 | 1362.4 |
| 2000 | 90858.2 | 55163.1 | 6332.4 | 21782 | 6105.9 | 1474.8 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2005 | 107897.6 | 63852.5 | 8928.2 | 25585.7 | 7942.7 | 1588.5 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ 1990 đến 2005 (xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu: Một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

| Năm | 1995 | 2000 | 2001 | 2005 |
|---|---|---|---|---|
| Vải lụa ( triệu mét) | 263 | 356.4 | 410.1 | 560.8 |
| Quần áo may sẵn (triệu cái) | 171.9 | 337 | 375.6 | 1011 |
| Giày, dép da ( triệu đôi) | 46.4 | 107.9 | 102.3 | 218 |
| Giấy, bìa ( nghìn tấn) | 216 | 408.4 | 445.3 | 901.2 |
| Trang in ( tỉ trang) | 96.7 | 184.7 | 206.8 | 450.3 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng giá trị một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng từ năm 1995 đến 2005 (xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu: Sản lượng thịt các loại *( đơn vị: nghìn tấn)*

| Năm | Tổng số | Thịt trâu | Thịt bò | Thịt lợn | Thịt gia cầm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1996 | 1412.3 | 49.3 | 70.1 | 1080 | 212.9 |
| 2000 | 1853.2 | 48.4 | 93.8 | 1418.1 | 292.9 |
| 2005 | 2412.2 | 59.8 | 142.2 | 2288.3 | 321.9 |

Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ gia tăng sản lượng các loại thịt qua các năm (xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu về diện tích và sản lượng lúa nước ta

| Năm | 1990 | 1993 | 1995 | 1998 | 2000 |
|---|---|---|---|---|---|
| Diện tích (nghìn ha) | 6403 | 6560 | 6760 | 7360 | 7666 |
| Sản lượng ( nghìn tấn) | 19225 | 22800 | 24960 | 29150 | 32530 |

a. Tính năng suất lúa từng năm (tạ/ha)

b. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng diện tích, sản lượng lúa và năng suất lúa

www.hoc247.net

(xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu về số dân và sản lượng lúa cả nước của nước ta qua các năm.

| Năm | 1982 | 1986 | 1990 | 1995 | 1998 | 2002 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dân(triệu người) | 56.2 | 61.2 | 66 | 72 | 75.5 | 79.7 |
| Sản lượng lúa( triệu tấn) | 14.4 | 16 | 19.2 | 25 | 29.1 | 34.4 |

a. Tính sản lượng lúa bình quân trên đầu người qua từng năm ( kg/người/năm)

b. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng số dân, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân trên đầu người qua các năm (xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu: Sản lượng than và dầu thô nước ta giai đoạn 1990 – 2006

| Năm | 1990 | 1992 | 1994 | 1996 | 1998 | 2000 | 2006 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Dầu thô(nghìn tấn) | 2700 | 5500 | 6900 | 8803 | 12500 | 16291 | 17200 |
| Than(nghìn tấn) | 4600 | 5100 | 5900 | 9800 | 10400 | 11600 | 38900 |
| Điện( triệu kw) | 8790 | 9818 | 12476 | 16962 | 21694 | 26682 | 59050 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ gia tăng giá trị khai thác than, dầu thô và điện nước ta giai đoạn 1990 – 2006 (xử lí số liệu).

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 20:** Cho bảng số liệu về quá trình đô thị hóa ở nước ta.

| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2003 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dân thành thị (triệu người) | 12.9 | 14.9 | 18.8 | 20.9 | 22.3 |
| Tỉ lệ dân cư thành thị (%) | 19.5 | 20.8 | 24.2 | 25.8 | 26.9 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quá trình đô thị hóa ở nước ta từ 1990 đến 2005.

**A.** Cột. **B.** Kết hợp cột đường. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu Về tình hình hoạt động du lịch nước ta từ 1991 đến 2005

| Năm | 1991 | 1995 | 1997 | 1998 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Khách nội địa (Triệu lượt khách) | 1.5 | 5.5 | 8.5 | 9.6 | 11.2 | 16 |
| Khách quốc tế(Triệu lượt khách) | 0.3 | 1.4 | 1.7 | 1.5 | 2.1 | 3.5 |
| Doanh thu từ du lịch (nghìn tỉ đồng) | 0.8 | 8 | 10 | 14 | 17 | 3.03 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện hoạt động du lịch nước ta từ 1991 đến 2005

**A.** Cột. **B.** Kết hợp cột đường. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 22:** Cho bảng số liệu: Về sự biến động diện tích rừng nước ta thời kỳ 1943 – 2005

| Năm | 1943 | 1975 | 1983 | 1990 | 1999 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng diện tích rừng (triệu ha) | 14.3 | 9.6 | 7.2 | 7.2 | 10.9 | 12.4 |
| Tỉ lệ che phủ (%) | 43.8 | 29.1 | 22 | 22 | 33.2 | 37.7 |

Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích rừng nước ta thời kỳ 1943 - 2005

**A.** Cột. **B.** Kết hợp cột đường. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 23:** Cho bảng số liệu về tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2000 – 2007

| Năm | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng **D.** số(triệu người) | 77653.4 | 78685.8 | 79272.4 | 80902.4 | 82031.7 | 83106.3 | 84155.8 | 85195 |
| Tỉ lệ gia tăng DS (%) | 1.36 | 1.35 | 1.32 | 1.47 | 1.40 | 1.31 | 1.26 | 1.23 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2000 - 2007

**A.** Cột. **B.** Kết hợp cột đường. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 24:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu đất nông nghiệp của một số vùng năm 2000 (%)

| Loại đất | ĐBSH | ĐBSCL | T Nguyên | ĐNB |
|---|---|---|---|---|
| Đất nông nghiệp | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Đất trồng cây hàng năm | 84.2 | 75 | 41.2 | 36.8 |
| Trong đó: đất lúa – màu. | 78 | 70.1 | 10.3 | 19.5 |
| Đất vườn tạp | 5.8 | 3.9 | 5.4 | 5.5 |
| Đất trồng cây lâu năm | 2.5 | 13.4 | 52.9 | 56.4 |

www.hoc247.net

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Trong đó:<br>Cây công nghiệp lâu năm<br>Cây ăn quả | 0.3<br>2.1 | 3.2<br>6.2 | 52<br>0.3 | 48.3<br>4.1 |
| Đất cỏ dùng cho chăn nuôi | 0.2 | 0.0 | 0.3 | 0.2 |
| Đất có DTMN nuôi thủy sản | 7.3 | 7.7 | 0.2 | 1.1 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu sử dụng đất của 2 vùng vào năm 2000.( ĐBSH và ĐBSCL, ĐBSH và TN, ĐBSH và ĐNB, ĐBSCL và TN, ĐBSCL và ĐNB, TN và ĐNB)

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu về Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta ( giá so sánh năm 1994) *(đơn vị: tỉ đồng)*

| Thành phần kinh tế | 1995 | 2005 |
|---|---|---|
| Nhà nước | 51990 | 249085 |
| Ngoài nhá nước | 25451 | 308854 |
| Khu vực có vấn đầu tư nước ngoài | 25933 | 433110 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta năm 1995 và 2005.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005 *( đơn vị: nghìn ha)*

| | Cả nước | TDNMBB | Tây Nguyên |
|---|---|---|---|
| Cây CN lâu năm | 1633.6 | 91 | 634.3 |
| Cà phê | 497.4 | 3.3 | 445.4 |
| Chè | 122.5 | 80 | 27 |
| Cao su | 482.7 | - | 109.4 |
| Cây khác | 531 | 7.7 | 52.5 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện qui mô và cơ diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây nguyên năm 2005.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta phân theo châu lục trong năm 1990 và năm 1997 ( đơn vị: triệu rúp – đôla)

| Châu lục | Năm 1990 | | Năm 1997 | |
|---|---|---|---|---|
| | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| Châu Á | 1129.88 | 1100.80 | 6017.10 | 9085.70 |
| Châu Âu | 1202 | 1568.64 | 2207.60 | 1726.60 |
| Châu Mĩ | 25.14 | 30.02 | 426.60 | 305.50 |
| Châu phi và Châu Địa Dương | 46.98 | 52.54 | 304.40 | 242.10 |

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta phân theo châu lục qua 2 năm trên.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng ( %)

| Năm | 1986 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Nông-lâm-ngư | 49.6 | 45.6 | 32.6 | 29.1 | 25.1 |
| Công nghiệp-xây dựng | 25.1 | 22.7 | 25.4 | 27.5 | 29.9 |
| Dịch vụ | 29.0 | 31.7 | 42.0 | 43.4 | 45.0 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng Bằng Sông Hồng giai đoạn 1986 – 2005.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 29:** Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm ngành của nước ta (%)

| Năm | 1995 | 1999 | 2000 | 2001 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản | 25.3 | 31.3 | 37.2 | 34.9 | 36.1 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp | 28.5 | 36.8 | 33.8 | 35.7 | 41.0 |
| Hàng nông-lâm-thủy sản | 46.2 | 31.9 | 29.0 | 29.1 | 22.9 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng hóa.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 30:** Cho bảng số liệu về cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thân (%)

| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2003 | 2005 |
|---|---|---|---|---|---|
| Thành thị | 19.5 | 20.8 | 24.2 | 25.8 | 26.9 |
| Nông thôn | 80.5 | 79.2 | 75.8 | 74.2 | 73.1 |

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn giai đoạn 1990 – 2005.

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**ĐÁP ÁN**

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | A | A | C | C | C | A | A | A | A |
| 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| D | D | D | D | D | D | D | D | D | B |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| B | B | B | D | D | D | D | C | C | C |

www.hoc247.net

HOC247
Vững vàng nền tảng, Khai sáng tương lai

Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

## I. Luyện Thi Online

*Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bi – Tiết kiệm 90%*

- **Luyện thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường *PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An* và các trường Chuyên khác cùng *TS.Tràn Nam Dũng, TS. Pham Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thày Nguyễn Đức Tấn.*

## II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

*Học Toán Online cùng Chuyên Gia*

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học** và **Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: *TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Tràn Nam Dũng, TS. Pham Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thày Lê Phúc Lữ, Thày Võ Quốc Bá Cẩn* cùng đôi HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

## III. Kênh học tập miễn phí

*HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí*
*HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí*

- **HOC247 NET:** Website hoc miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm mễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.